

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.292.022.877	14.522.148.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.463.193.078	12.792.057.154
1. Tiền	111	V.01	12.463.193.078	12.792.057.154
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.041.256.378	1.199.044.920
1. Phải thu khách hàng	131		936.191.767	989.886.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	180.175.865	284.269.407
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(155.111.254)	(155.111.254)
IV. Hàng tồn kho	140		152.568.796	117.587.895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	152.568.796	117.587.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		635.004.625	413.458.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		635.004.625	413.458.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.141.350.453	5.224.711.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.115.043.636	5.195.332.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.898.225.636	2.978.514.630
- Nguyên giá	222		5.262.598.733	5.262.598.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.364.373.097)	(2.284.084.103)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		26.306.817	29.378.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26.306.817	29.378.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.433.373.330	19.746.859.832
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.461.817.330	7.783.580.950
I. Nợ ngắn hạn	310		7.461.817.330	7.783.580.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		225.818.000	143.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		76.750.000	49.335.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.108.231.749	1.695.587.976
5. Phải trả người lao động	315		546.662.175	1.025.861.660
6. Chi phí phải trả	316	V.17	542.394.300	384.212.725
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	734.909.690	667.768.191
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		2.621.780.000	2.621.780.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		605.271.416	1.195.717.398
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.971.556.000	11.963.278.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.828.360.095	10.828.360.095
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.134.918.787	1.134.918.787

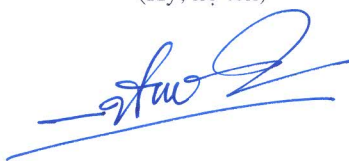
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.277.118	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.433.373.330	19.746.859.832
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3. Vẽ sổ số nhận bán hộ				
8. Doanh số phát hành sổ số kiến thiết			1.086.611.000,00	1.394.326.000,00

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2010

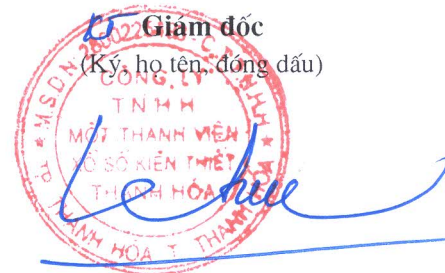
Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu	01	VI.25	19.386.728.179	23.433.599.240	19.386.728.179	23.433.599.240
1.1.Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		19.386.728.179	23.429.576.362	19.386.728.179	23.429.576.362
1.1.1.Xổ số truyền thống	01.1.1		2.570.581.818	2.926.218.181	2.570.581.818	2.926.218.181
1.1.2.Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3.Xổ số bốc	01.1.3		78.714.545	151.121.818	78.714.545	151.121.818
1.1.4.Xổ số lô tô	01.1.4		16.737.431.816	20.352.236.363	16.737.431.816	20.352.236.363
1.1.5.Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	01.2			4.022.878		4.022.878
Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế ĐB)	02		2.528.703.675	3.056.031.697	2.528.703.675	3.056.031.697
2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		2.528.703.675	3.056.031.697	2.528.703.675	3.056.031.697
2.1.1.Xổ số truyền thống	02.1.1		335.293.281	381.680.631	335.293.281	381.680.631
2.1.2.Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3.Xổ số bốc	02.1.3		10.267.115	19.711.542	10.267.115	19.711.542
2.1.4.Xổ số lô tô	02.1.4		2.183.143.279	2.654.639.524	2.183.143.279	2.654.639.524
2.1.5.Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
Doanh thu thuần (10=01-02)	10		16.858.024.504	20.377.567.543	16.858.024.504	20.377.567.543
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		16.858.024.504	20.373.544.665	16.858.024.504	20.373.544.665
3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1		2.235.288.537	2.544.537.550	2.235.288.537	2.544.537.550
3.1.2.Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3.Xổ số bốc	10.1.3		68.447.430	131.410.276	68.447.430	131.410.276
3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4		14.554.288.537	17.697.596.839	14.554.288.537	17.697.596.839
3.1.5.Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bổ)	10.2			4.022.878		4.022.878
Chi phí kinh doanh	11	VI.27	13.438.182.797	16.383.860.146	13.438.182.797	16.383.860.146
4.1.Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		13.438.182.797	16.383.860.146	13.438.182.797	16.383.860.146
4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		10.941.095.352	13.610.645.358	10.941.095.352	13.610.645.358

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		43.990.000	52.339.000	43.990.000	52.339.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		2.437.182.845	2.706.267.427	2.437.182.845	2.706.267.427
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		3.850.000	5.581.961	3.850.000	5.581.961
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		7.914.600	4.776.400	7.914.600	4.776.400
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		4.150.000	4.250.000	4.150.000	4.250.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bán	11.2					
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.419.841.707	3.993.707.397	3.419.841.707	3.993.707.397
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		3.419.841.707	3.989.684.519	3.419.841.707	3.989.684.519
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2			4.022.878		4.022.878
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	223.667.433	240.619.682	223.667.433	240.619.682
Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
Chi phí bán hàng	24					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.570.479.429	3.534.767.222	3.570.479.429	3.534.767.222
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		73.029.711	699.559.857	73.029.711	699.559.857
2. Thu nhập khác	31		15.481.000	40.358.127	15.481.000	40.358.127
3. Chi phí khác	32		6.100.000		6.100.000	
4. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.381.000	40.358.127	9.381.000	40.358.127
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.410.711	739.917.984	82.410.711	739.917.984
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	74.133.593	147.983.597	74.133.593	147.983.597
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		8.277.118	591.934.387	8.277.118	591.934.387
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Chữ ký]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Chữ ký]



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

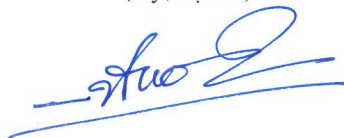
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.451.056.000	25.741.100.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		184.229.875	220.021.600
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		2.101.330.434	2.286.091.696
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		182.175.618	50.113.401
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.728.504.238	12.254.950.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		22.279.705.837	36.096.431.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-567.881.526	-656.606.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	22		15.481.000	40.358.127
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.536.450	240.515.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		239.017.450	280.873.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-328.864.076	-375.733.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.792.057.154	12.103.003.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	12.463.193.078	11.727.270.541

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 30/06/2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

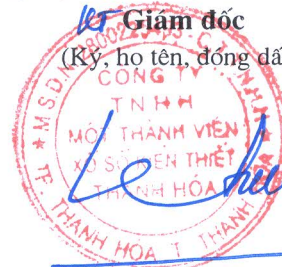


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020.

KT Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Văn Toàn